

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN Đ, TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 61/2021/HNGĐ-ST  
Ngày 20 – 4 – 2021  
V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con chung

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH CÀ MAU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Hồ Dũng Liêm.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Hoài Phong.
2. Ông Nguyễn Văn Hiến.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Ánh Hồng là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

Ngày 20 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 75/2021/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2021 về việc “tranh chấp ly hôn và nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 136/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1990. Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Anh Khuru Văn M, sinh năm 1987. Địa chỉ: Ấp M, xã N, huyện Đ, tỉnh Cà Mau.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Q trình bày:*

- Về hôn nhân: Chị Q và anh M sống với nhau năm 2007, hôn nhân tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện Đ. Thời gian đầu chị và anh M sống hạnh phúc, qua nhiều năm chung sống giữa chị và anh M xảy ra nhiều mâu thuẫn với nhau, mặc dù hai bên gia đình đã nhiều lần hàn gắn nhưng không thành, anh chị đã ly thân khoảng 01 năm nay. Nay chị Q nhận thấy không thể chung sống với anh M được nữa, tình cảm không còn nên yêu cầu xin được ly hôn với anh M.

- Về con chung: Có 02 con chung là Khuru Nhí T, sinh ngày 09/11/2008 và Khuru Thị Trâm A, sinh ngày 31/01/2014, hiện đang sống cùng với chị Q. Khi ly hôn chị Q yêu cầu được nuôi hai con chung, yêu cầu anh M cấp dưỡng mỗi người con 745.000 đồng/tháng.

- Về tài sản chung: Anh chị tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Đối với anh Khuru Văn M:* Từ khi thụ lý vụ án đến nay, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh M nhưng anh M không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của chị Q và không tham gia hòa giải, xét xử.

Tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, chị Q giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về hôn nhân, tài sản chung, nợ chung. Đối với con chung, khi ly hôn chị Q yêu cầu được nuôi hai con chung, không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng: Chị Q có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, anh M đã được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là đúng quy định.

[2] Về hôn nhân: Chị Q và anh M tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2007 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện Đ, tỉnh Cà Mau nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật công nhận là vợ chồng. Theo chị Q xác định quá trình chung sống anh chị xảy ra nhiều mâu thuẫn với nhau, mặc dù hai bên gia đình đã nhiều lần hàn gắn nhưng không thành, anh chị đã ly thân khoảng 01 năm nay. Đối với anh M không có ý kiến phản đối yêu cầu xin ly hôn của chị Q cho thấy anh không có nguyện vọng để hòa giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Xét mâu thuẫn của anh chị đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình cho chị Q được ly hôn anh M là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Chị Q yêu cầu được nuôi hai con chung, xét thấy: Từ khi anh chị ly thân, hai cháu đã sống cùng với chị Q, đồng thời tại biên bản ghi nguyện vọng của hai cháu thể hiện hai cháu có nguyện vọng được ở với mẹ là chị Q khi cha, mẹ ly hôn, đối với anh M không có ý kiến gì về vấn đề này. Do đó để ổn định cuộc sống của các cháu, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, giao Khuru Nhí T và Khuru Thị Trâm A cho chị Q tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét; trường hợp có phát sinh tranh chấp về vấn đề này sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[4] Về tài sản chung: Chị Q xác định anh chị tự thỏa thuận; về nợ chung: Chị Q xác định không có; anh M không có ý kiến gì nên không đặt ra xem xét, trường hợp có phát sinh tranh chấp về các vấn đề này sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Theo khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm,

thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị Nguyễn Thị Q phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Q được ly hôn với anh Khuru Văn M.

2. Về con chung: Giao Khuru Nhí T, sinh ngày 09/11/2008 và Khuru Thị Trâm A, sinh ngày 31/01/2014 cho chị Nguyễn Thị Q tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, việc cấp dưỡng không đặt ra.

Anh Khuru Văn M không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Q phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011857 ngày 05/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ; chị Q đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

#### **Nơi nhận:**

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ;
- UBND xã N, huyện Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*Đã ký*

**Hồ Dũng Liêm**

